

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DAG)

## CTCP Tập đoàn Nhựa Đông Á

Ngày 29/12/2023	3,190 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.3%	-	-

DT thuần 2023
1,204 tỷ VNĐ
YoY: ▼1,039   -46.3%

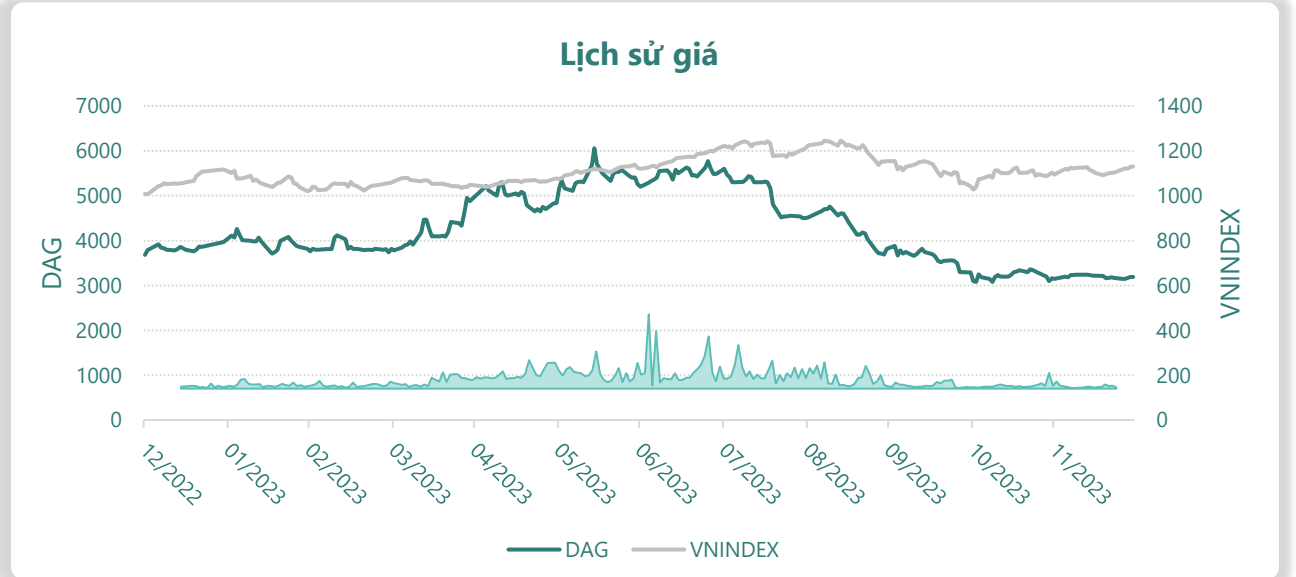
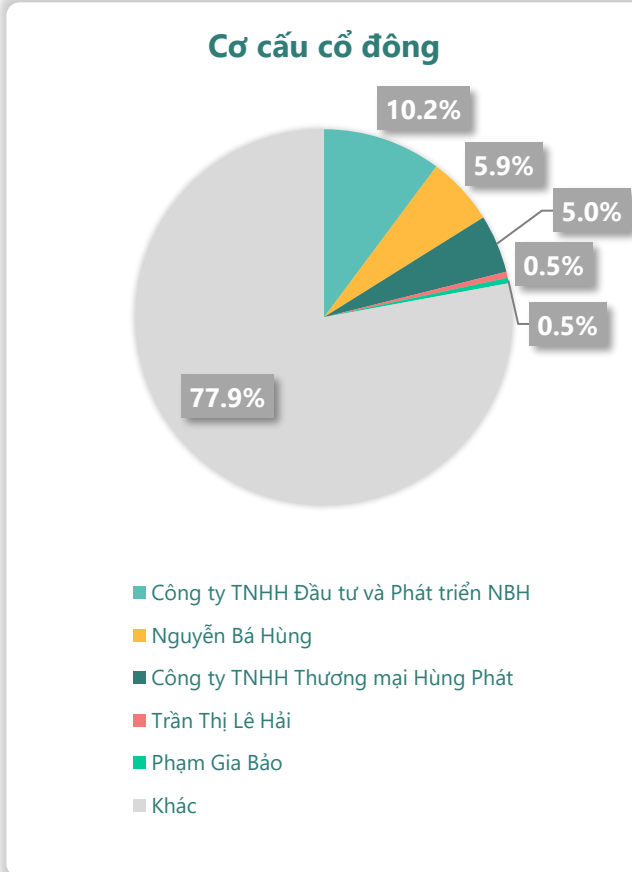
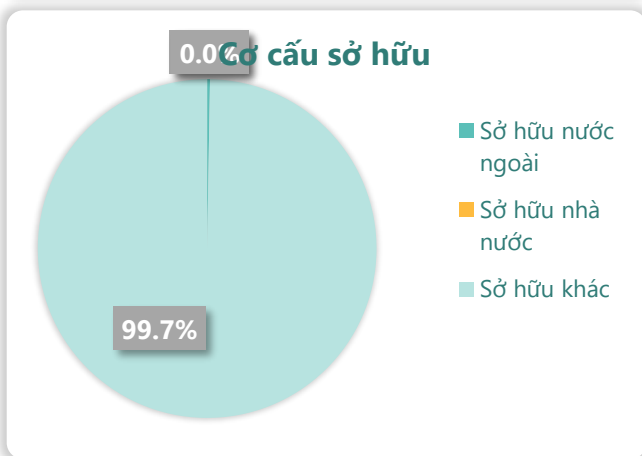
LN thuần 2023
-202 tỷ VNĐ
YoY: ▼215   -1677%

LN sau thuế 2023
-204 tỷ VNĐ
YoY: ▼211   -2864%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
-12.3%
YoY: +/- ▼ 15.9%

ROE 2023
-36.6%
YoY: +/- ▼ 37.7%

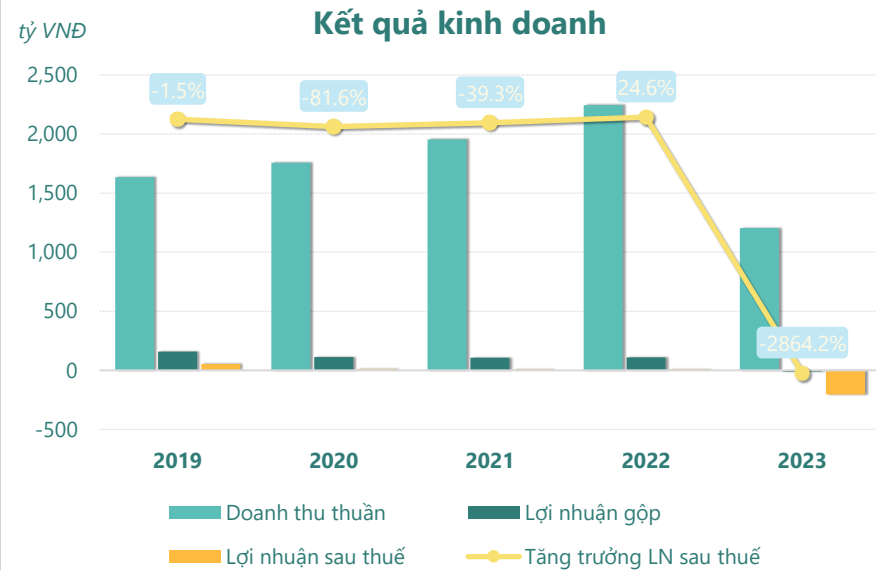
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,080 - 6,060
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	192
Số lượng CPLH (CP)	60,312,128
KLGD BQ 20 phiên (CP)	229,505
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	1.13
EPS	-3,387
P/E	-0.9



Năm **2023**, **DAG** ghi nhận doanh thu thuần **1,204** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **204.3** tỷ đồng, lần lượt **giảm 46.3%** và **giảm 2864%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -36.6% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

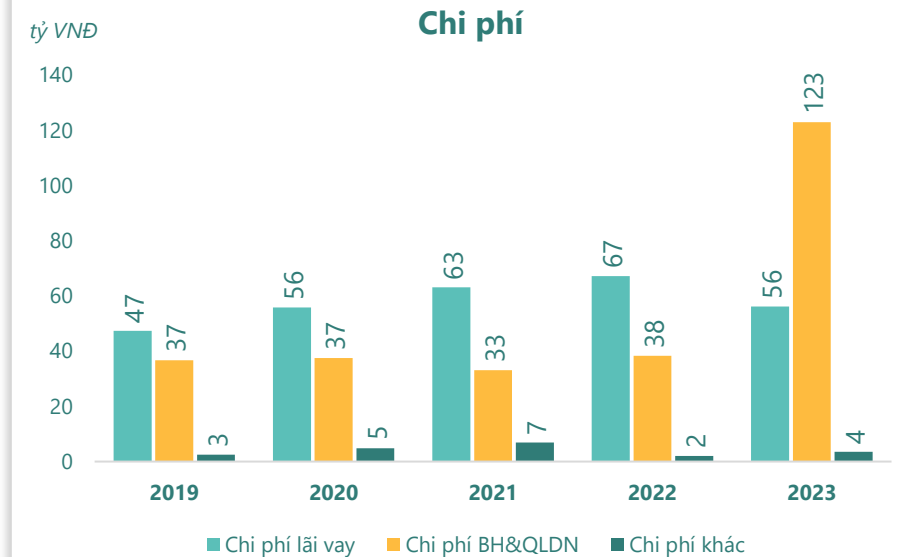
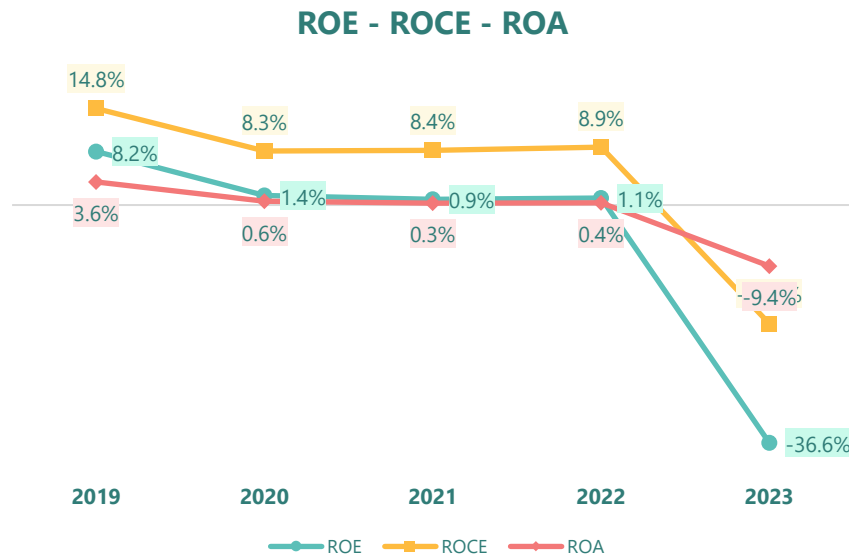
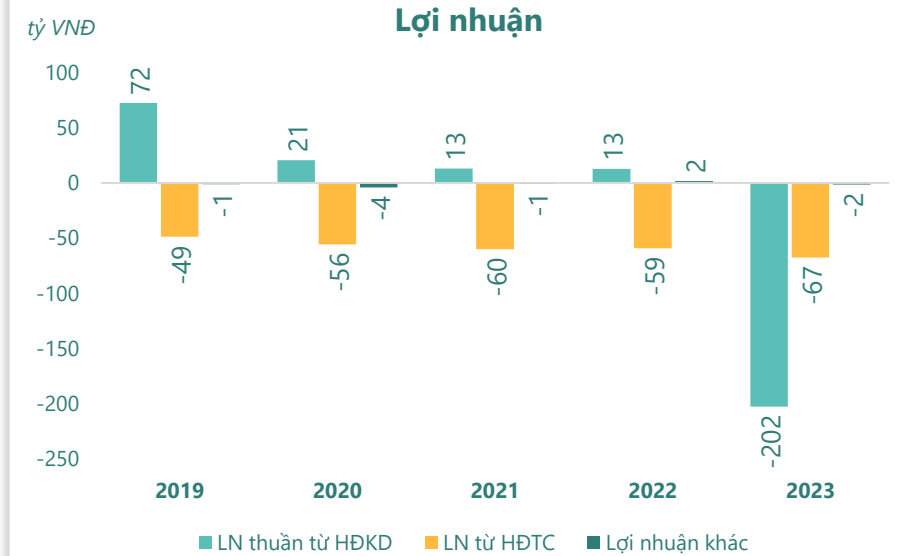
## KẾT QUẢ KINH DOANH



**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của DAG năm 2023 giảm đi 215.2 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 202.4 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

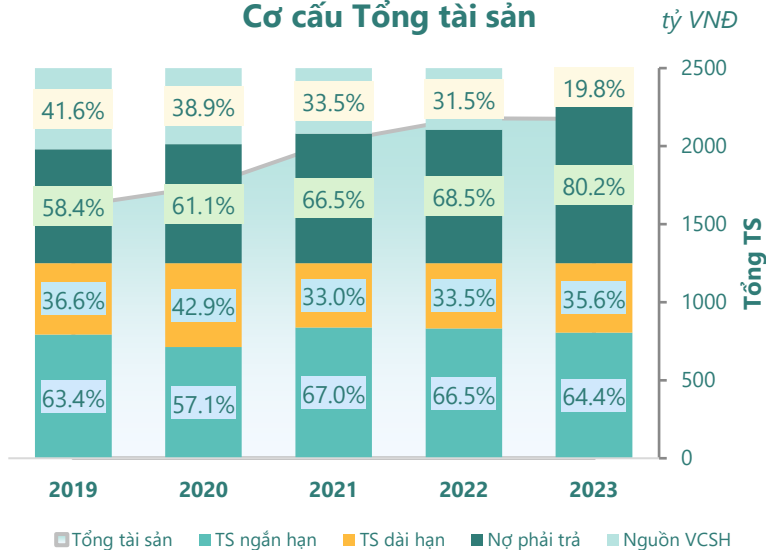
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **56.19** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **122.9** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 3.54** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của DAG năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **-36.6%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

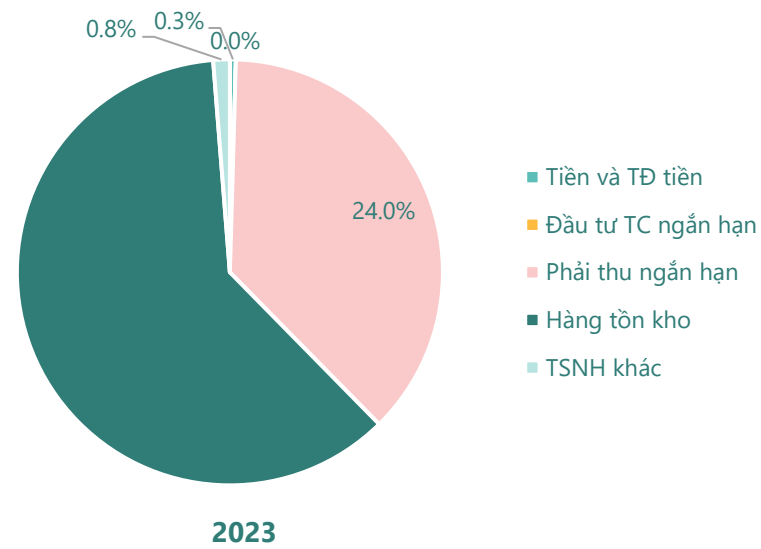


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

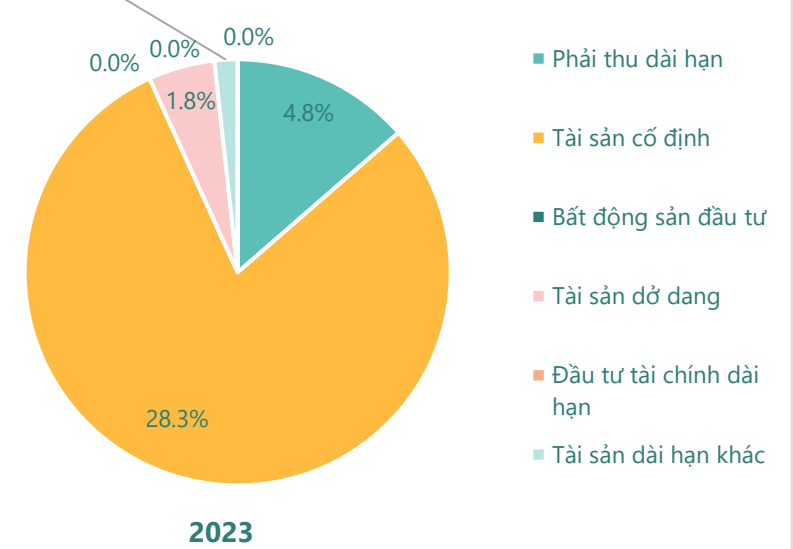
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DAG** năm 2023 đạt **2,175** tỷ đồng, giảm **0.18%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 64.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 80.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

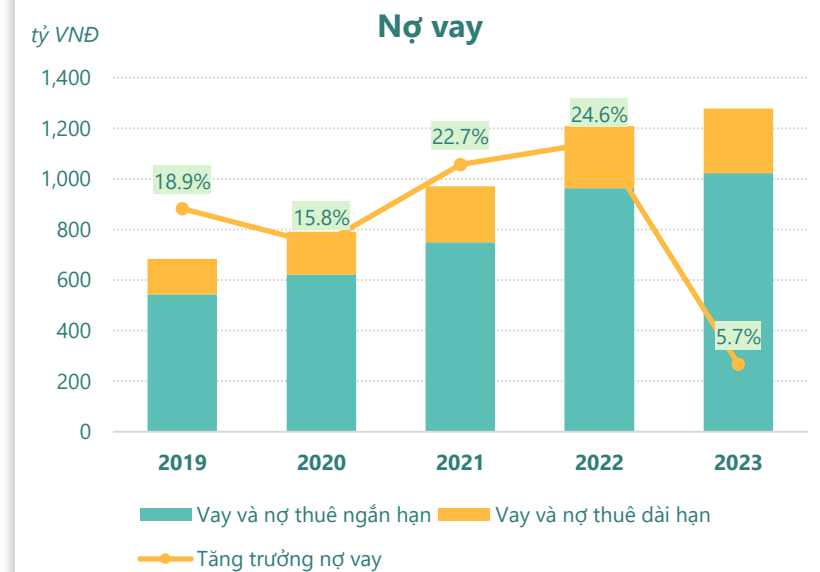
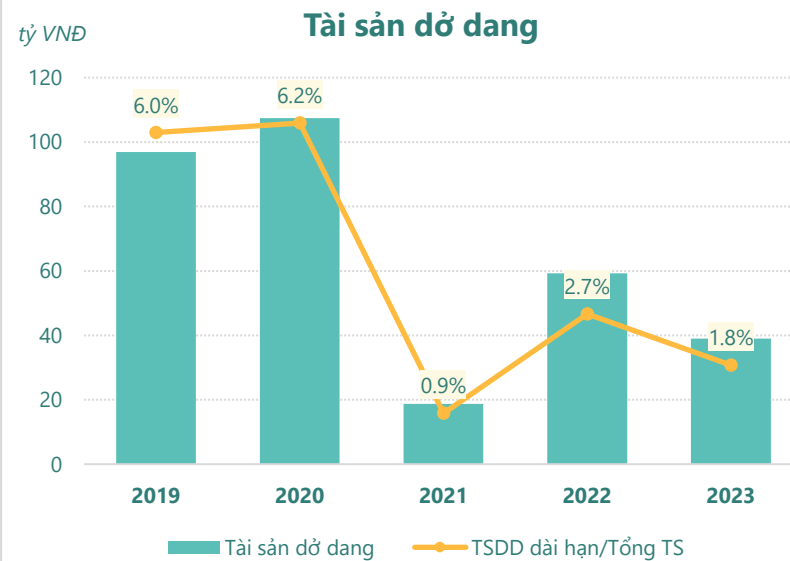
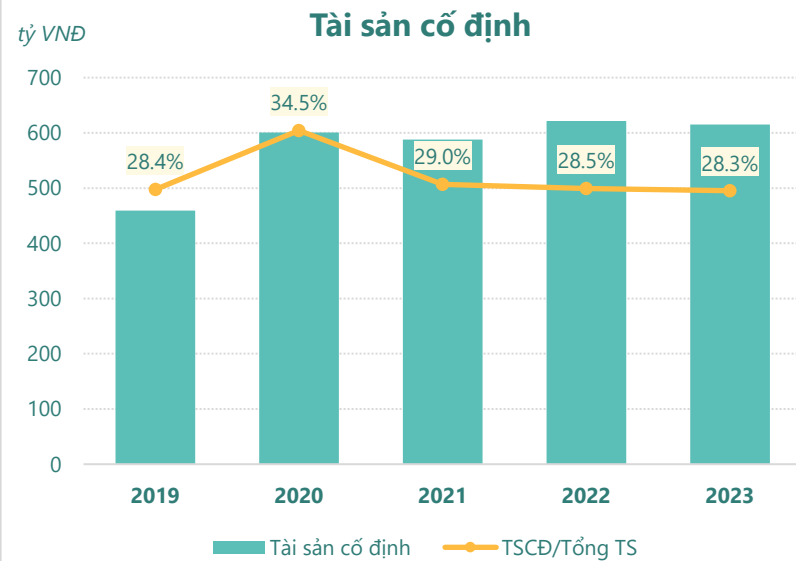
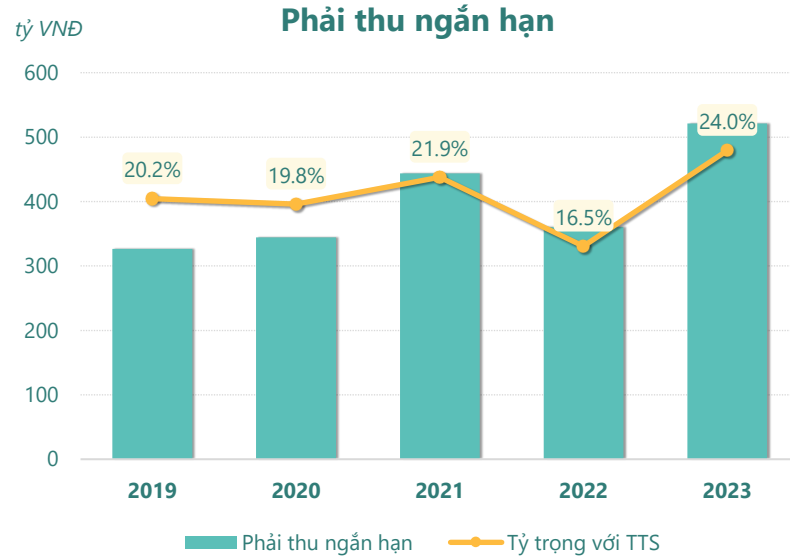
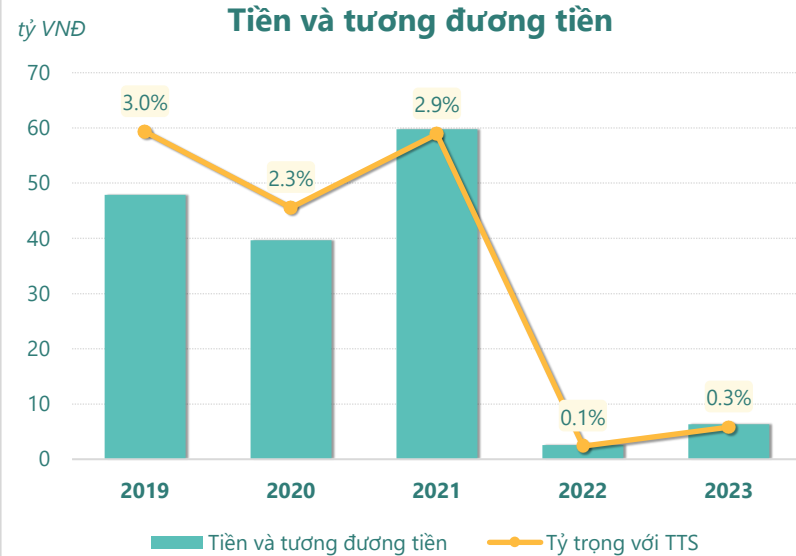
**Tài sản ngắn hạn** của DAG năm 2023 giảm **3.20%** so với năm trước, đạt **1,401** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **64.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 24.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

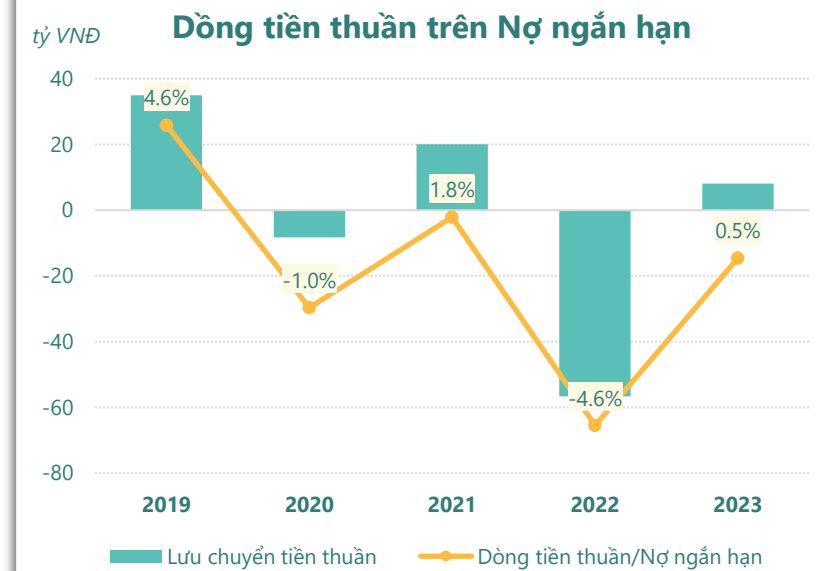
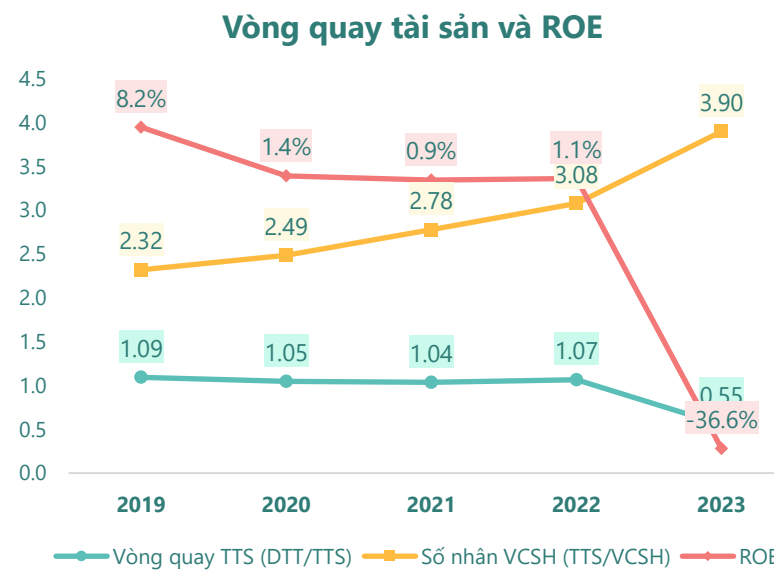
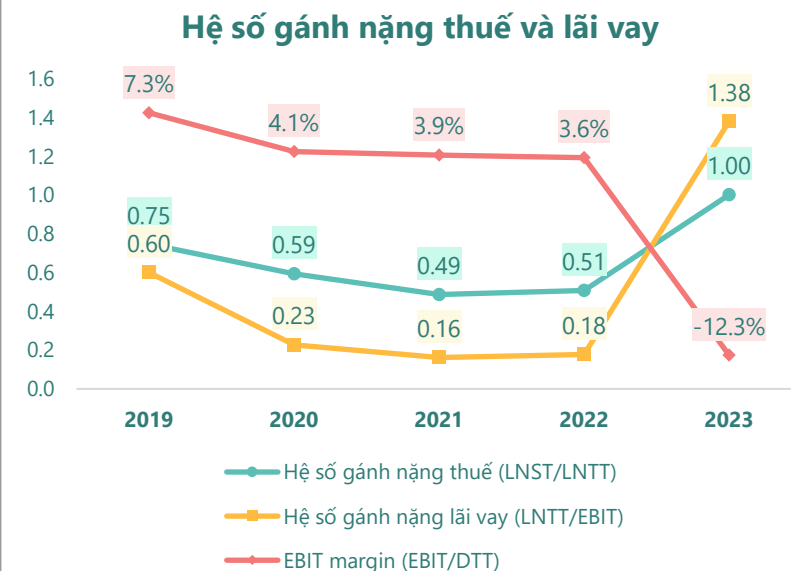
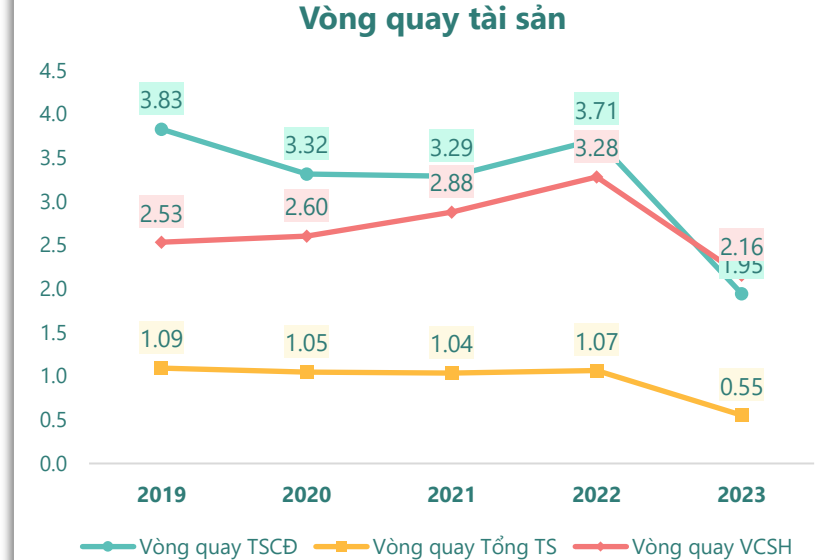
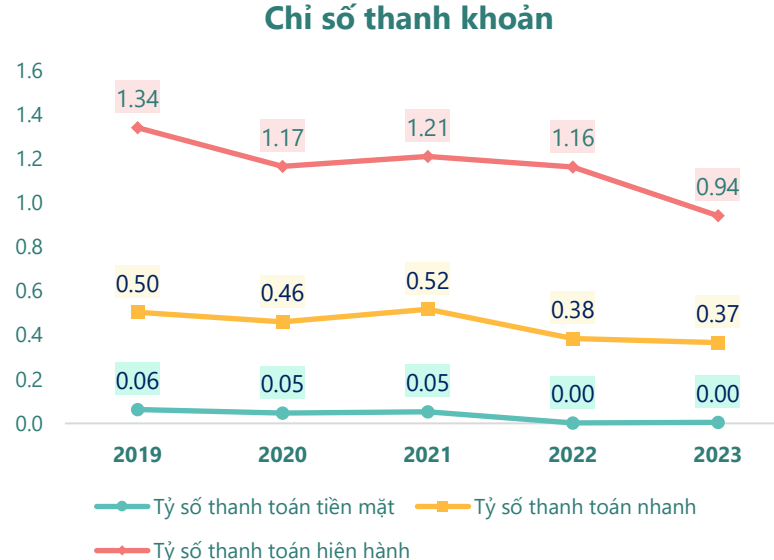
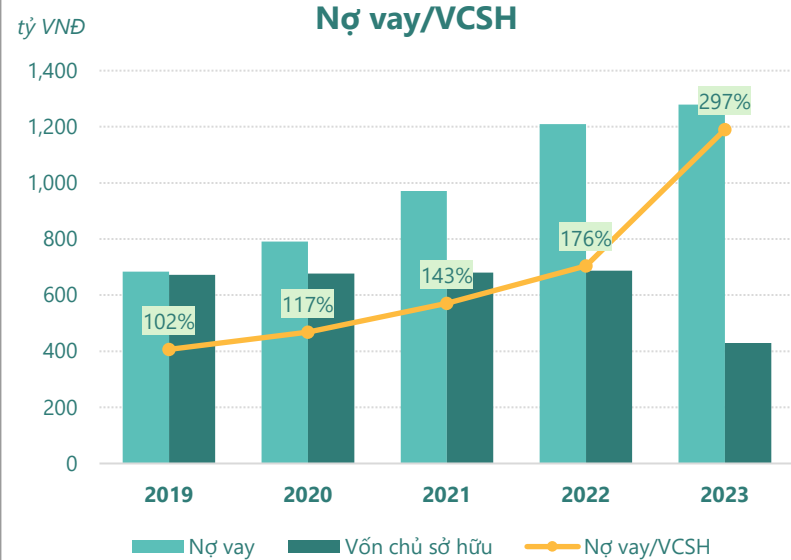
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **5.79%** so với năm trước và đạt **773.1** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **35.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **28.3%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 4.84%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,757</b>	<b>1,954</b>	<b>2,243</b>	<b>1,204</b>
Giá vốn hàng bán	1,643	1,848	2,133	1,216
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>114</b>	<b>106</b>	<b>110</b>	<b>-12.0</b>
Doanh thu HĐTC	0.67	3.71	10.2	11.1
Chi phí TC	56.4	63.6	69.3	78.6
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>55.8</b>	<b>63.1</b>	<b>67.2</b>	<b>56.2</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	15.5	9.76	9.28	8.63
Chi phí QLDN	22.0	23.3	29.0	114
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>20.6</b>	<b>13.0</b>	<b>12.8</b>	<b>-202</b>
Lợi nhuận khác	-4.19	-0.81	1.70	-1.60
<b>LN trước thuế</b>	<b>16.4</b>	<b>12.2</b>	<b>14.5</b>	<b>-204</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>9.77</b>	<b>5.93</b>	<b>7.39</b>	<b>-204</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>9.77</b>	<b>5.93</b>	<b>7.39</b>	<b>-204</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	71.8	-15.7	-43.8	-546
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-84.2	-111	-170	154
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.19	147	157	400
Tiền đầu kỳ	47.9	39.6	59.8	2.58
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-8.23</b>	<b>20.1</b>	<b>-56.6</b>	<b>8.06</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	-0.52	0
Tiền cuối kỳ	39.6	59.8	2.58	6.34

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,740</b>	<b>2,029</b>	<b>2,179</b>	<b>2,175</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>993</b>	<b>1,360</b>	<b>1,448</b>	<b>1,401</b>
Tiền và tương đương tiền	39.6	59.8	2.58	6.34
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	70.8	97.4	0
Phải thu ngắn hạn	344	444	360	521
Hàng tồn kho	601	778	969	856
Tài sản ngắn hạn khác	7.30	7.03	18.3	17.6
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>747</b>	<b>669</b>	<b>731</b>	<b>773</b>
Phải thu dài hạn	28.7	21.3	16.7	105
Tài sản cố định	601	588	622	615
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	107	18.7	59.3	39.0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	10.0	5.60	0
Tài sản dài hạn khác	10.3	31.3	27.6	13.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,063</b>	<b>1,349</b>	<b>1,492</b>	<b>1,745</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>851</b>	<b>1,123</b>	<b>1,245</b>	<b>1,488</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	621	749	964	1,023
Phải trả người bán ngắn hạn	74.4	115	192	61.7
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>212</b>	<b>226</b>	<b>247</b>	<b>257</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	170	221	245	256
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>677</b>	<b>680</b>	<b>687</b>	<b>430</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>677</b>	<b>680</b>	<b>687</b>	<b>430</b>
Vốn điều lệ	518	596	596	603
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>